

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ vận chuyển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Xây dựng nhà các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp 3;
- Xí nghiệp khai thác đá.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 41) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 16
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

Trong kỳ, Công ty điều chỉnh thời gian khấu hao của dây chuyền sản xuất xi măng 100.000 tấn từ 20 năm thành 16 năm.

4.8 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	36

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng, đá xây dựng: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
 - ✓ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	3.779.474.348	558.876.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.571.374.832	24.298.330.459
Cộng	<u>5.350.849.180</u>	<u>24.857.206.758</u>

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.000.000.000	830.000.000	170.000.000	-	-	-
+ SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	830.000.000	170.000.000	-	-	-
Cộng	<u>1.000.000.000</u>	<u>830.000.000</u>	<u>170.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán (SD3) thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Biến động trong kỳ

	Chuyển khoản mục từ đầu tư dài hạn khác sang		Bán trong kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu (SD3)	500.000	5.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Cộng	500.000	5.000.000.000	400.000	4.000.000.000

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/CT/HĐQT ngày 12/06/2015 đã thông qua quyết định không đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (Mã chứng khoán SD3) mà chuyển sang chứng khoán kinh doanh để thu hồi vốn đầu tư. Trong kỳ, Công ty đã thanh lý một phần khoản đầu tư này.

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Chi nhánh 406	1.300.924.726	14.520.003.705
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	27.307.654.670	15.146.019.730
- Chi nhánh 307	25.985.352.030	13.823.717.090
- Văn phòng Công ty	1.322.302.640	1.322.302.640
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	8.508.080.058	9.112.982.259
- Chi nhánh 603	7.890.527.944	8.427.105.122
- Văn phòng Công ty	617.552.114	685.877.137
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Các đối tượng khác	22.088.794.367	23.503.414.238
Cộng	69.357.556.852	72.434.522.963

8. Trả trước cho người bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Dân Sanh	700.000.000	300.000.000
Công ty Xi măng Xuân Thành	-	475.541.500
Công ty TNHH Vạn Lộc	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	253.304.938	473.605.906
Cộng	<u><u>3.953.304.938</u></u>	<u><u>1.249.147.406</u></u>

9. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	-	1.100.325.179
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.100.325.179</u></u>

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	1.100.325.179	-
Cộng	<u><u>1.100.325.179</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/SDYALY-VL ngày 26/03/2014. Mục đích cho vay: Thanh toán lãi vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án thủy điện Xekaman 1. Thời hạn cho vay là 18 tháng kể từ ngày nhận tiền. Lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty. Hợp đồng này được gia hạn đến ngày 12/03/2017 theo Phụ lục bổ sung hợp đồng vay vốn số 02/2016/PLHĐTD/SDYALY-VL ngày 01/01/2016.

10. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi cho vay dự thu	-	-	88.945.464	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	188.671.126	-
Tạm ứng phải thu người lao động	991.924.938	(515.798.063)	1.016.665.088	(142.395.800)
Phải thu khác	2.342.538.517	(1.290.196.412)	1.609.001.151	(1.033.157.281)
Cộng	3.334.463.455	(1.805.994.475)	2.903.282.829	(1.175.553.081)

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	161.611.427	-	150.373.427	-
Cộng	161.611.427	-	150.373.427	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	14.333.921.565	3.529.919.539
- Từ 3 năm trở lên	4.842.299.679	3.396.797.238
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.852.076.350	48.576.773
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	639.545.536	61.909.625
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	22.635.903
Cộng	14.333.921.565	3.529.919.539

b. Nợ xấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015				
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú	
Phải thu khách hàng	16.539.959.642	4.112.032.552		
- Cty TNHH điện Xekaman3	1.000.924.938	300.277.482	2-3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
- BĐHDA TĐ XKM3	10.152.103.031	3.045.630.909	2-3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	5.386.931.673	766.124.161	1-3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
Trả trước người bán	100.000.000	-		
- Công ty CP TV & HD khoáng sản GEMINCO	100.000.000	-	Trên 3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
Phải thu khác	2.127.254.466	321.259.991		
- CN XNKT đá Chư Sê (TK 141)	736.854.375	221.056.312	2-3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
- Nguyễn Xuân Toàn	109.601.873	-	Trên 3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
- Nguyễn Khắc Hưng	100.000.000	-	Trên 3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	1.180.798.218	100.203.679	1-3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
Cộng	18.767.214.108	4.433.292.543		

01/01/2015				
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú	
Phải thu khách hàng	2.331.162.083	76.795.625		
- CH Vũ Đình Bảo	252.019.212	-	Trên 3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	2.079.142.871	76.795.625	1-3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
Trả trước người bán	100.000.000	-		
- Công ty CP TV & HD khoáng sản GEMINCO	100.000.000	-	Trên 3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
Phải thu khác	1.234.302.805	58.749.724		
- Nguyễn Xuân Toàn	109.601.873	-	Trên 3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	1.124.700.932	58.749.724	6 tháng - 3 năm	Công nợ quá hạn, khó thu hồi
Cộng	3.665.464.888	135.545.349		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

12. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.598.308.927	-	10.615.216.667	-
Công cụ, dụng cụ	52.563.165	-	69.598.718	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.062.197.287	-	890.086.795	-
Thành phẩm	460.978.979	-	2.294.055.115	-
Hàng hóa	169.687.285	-	2.375.233.420	-
Cộng	15.343.735.643	-	16.244.190.715	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bảo hiểm	158.408.648	201.834.582
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	296.296.276	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	76.973.635	-
Các khoản khác	137.333.772	9.264.998
Cộng	669.012.331	211.099.580

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	558.101.958	248.170.576
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	783.775.938	579.313.683
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	591.845.081	756.145.081
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.541.413.800	-
Chi phí xe Prado chờ phân bổ	-	347.530.566
Các khoản khác	-	15.324.274
Cộng	3.475.136.777	1.946.484.180

14. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.318.429.440	72.965.218.239	15.969.412.795	38.772.274	92.291.832.748
Mua sắm trong kỳ	-	461.140.000	552.000.000	-	1.013.140.000
T/lý, nhượng bán	-	1.170.471.620	4.560.248.120	-	5.730.719.740
Số cuối kỳ	3.318.429.440	72.255.886.619	11.961.164.675	38.772.274	87.574.253.008
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.374.353.642	68.246.886.757	14.840.246.080	38.772.274	85.500.258.753
Trình bày lại	239.387.116	(239.387.112)	(4)	-	-
Khấu hao trong kỳ	77.117.496	1.445.803.368	301.160.262	-	1.824.081.126
T/lý, nhượng bán	-	1.161.537.788	4.560.248.120	-	5.721.785.908
Số cuối kỳ	2.690.858.254	68.291.765.225	10.581.158.218	38.772.274	81.602.553.971
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	944.075.798	4.718.331.482	1.129.166.715	-	6.791.573.995
Số cuối kỳ	627.571.186	3.964.121.394	1.380.006.457	-	5.971.699.037

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 4.802.911.250 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 62.295.336.462 đồng.

(*) Công ty điều chỉnh thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình là dây chuyền sản xuất xi măng 100.000 tấn từ 20 năm thành 16 năm. Theo đó, chi phí khấu hao trong kỳ tăng 190.578.711 đồng so với mức khấu hao của năm 2014.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu kỳ	527.816.832	527.816.832
Khấu hao trong kỳ	86.396.148	86.396.148
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	614.212.980	614.212.980
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.582.444.468	2.582.444.468
Số cuối kỳ	2.496.048.320	2.496.048.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.655m². Tài sản này hiện đang cầm cố, thế chấp nợ vay tại ngân hàng.

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.564.191.236	1.564.191.236
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.564.191.236	1.564.191.236
Khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	169.150.896	169.150.896
Tăng trong kỳ	78.209.556	78.209.556
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	247.360.452	247.360.452
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.395.040.340	1.395.040.340
Số đánh giá lại cuối kỳ	1.316.830.784	1.316.830.784

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng tại Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai hiện cho thuê hoạt động. Tài sản này hiện đang cầm cố, thế chấp nợ vay tại ngân hàng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.448.815	49.284.395
Cộng	21.448.815	49.284.395

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Xăng dầu Nhà nước Lào	18.479.220.197	17.085.587.559
Công ty TNHH Chế biến và KD Than Xuân Phú	3.000.000.000	3.962.768.889
Các đối tượng khác	11.317.608.994	22.396.127.042
Cộng	32.796.829.191	43.444.483.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	5.145.981.055	12.678.665.938
Các đối tượng khác	32.245.800	1.285.217.874
Cộng	5.178.226.855	13.963.883.812

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	257.565.595	257.565.595	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	25.650.341	25.650.341	9.963.267
Thuế thu nhập cá nhân	19.634.362	77.669.650	53.519.650	43.784.362
Thuế tài nguyên	8.217.844	90.834.339	99.052.183	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	482.133.666	469.345.647	12.788.019
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí và lệ phí	-	2.823.322.000	264.322.000	2.559.000.000
Cộng	37.815.473	3.762.175.591	1.174.455.416	2.625.535.648

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	58.742.797	58.383.075
Các khoản chi phí trích trước khác	376.941.920	-
Cộng	435.684.717	58.383.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	63.455.081	136.262.913
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	678.977.341	3.971.814.737
Phải trả khác	1.199.634.900	978.500.204
- Thù lao HDQT, BKS, Thư ký BGD	468.000.000	253.920.000
- Các khoản phải trả khác	731.634.900	724.580.204
Cộng	<u>1.942.067.322</u>	<u>5.086.577.854</u>

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.402.273	116.402.273
Cộng	<u>91.402.273</u>	<u>116.402.273</u>

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	37.220.425.836	49.881.462.580	51.432.062.831	35.669.825.585
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	37.220.425.836	49.881.462.580	51.432.062.831	35.669.825.585
Cộng	<u>37.220.425.836</u>	<u>49.881.462.580</u>	<u>51.432.062.831</u>	<u>35.669.825.585</u>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/376618/HĐTD ngày 31/03/2015. Hạn mức tín dụng là 35 tỷ, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hấng tháng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải) và quyền sử dụng đất của bên đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ khen thưởng	(303.885.572)	(256.285.572)
Quỹ phúc lợi	(1.344.122.607)	(803.222.607)
Cộng	<u>(1.648.008.179)</u>	<u>(1.059.508.179)</u>

Công ty chỉ một số khoản khen thưởng, phúc lợi trong khi nguồn quỹ này không còn dẫn đến số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi có giá trị âm tại ngày 31/12/2015.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(19.430.596.838)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	377.864.143
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>45.000.000.000</u>	<u>(7.320.000)</u>	<u>13.841.065.960</u>	<u>480.699.083</u>	<u>(19.052.732.695)</u>
Chuyển số dư (*)			480.699.083	(480.699.083)	
Số dư tại 01/01/2015	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	-	(19.052.732.695)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(19.619.956.301)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>45.000.000.000</u>	<u>(7.320.000)</u>	<u>14.321.765.043</u>	<u>-</u>	<u>(38.672.688.996)</u>

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức đã chia		

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(19.052.732.695)	(19.430.596.838)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(19.619.956.301)	377.864.143
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(38.672.688.996)	(19.052.732.695)

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
+ USD	754,46	1.088,63
+ EUR	255,85	266,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khách hàng	31/12/2015	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Quảng cáo Cẩm Oanh	60.000.000	Khách hàng đã phá sản
Công ty KDSX VLXD Đức Khải	10.000.000	Khách hàng đã phá sản
Nguyễn Quang Thái	135.528.679	Khách hàng đã đi khỏi địa phương
Cộng	205.528.679	

27. Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	161.135.784.434	244.479.751.651
+ Doanh thu bán thành phẩm	95.392.962.038	142.941.035.954
+ Doanh thu bán hàng hoá	56.884.811.247	98.644.810.829
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.858.011.149	2.893.904.868
Các khoản giảm trừ doanh thu (Chiết khấu thương mại)	96.609.091	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.039.175.343	244.479.751.651

(*) Công ty đang tạm ghi nhận doanh thu cung cấp vật tư, thành phẩm cho Công trình thủy điện Xekaman 1 theo đơn giá công trình năm 2012 do Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1 (thuộc Tổng Công ty Sông Đà) ban hành.

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm	77.834.640.181	114.316.368.202
Giá vốn hàng hóa	54.232.984.200	93.737.556.646
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.181.774.057	2.980.926.639
Cộng	140.249.398.438	211.034.851.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.645.988	216.796.208
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	59.007.393
Cộng	53.645.988	275.803.601

30. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	3.540.123.012	4.220.749.848
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	969.162.672	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	281.244.332	159.751.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	344.660.105	82.819.813
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(880.000.000)	(2.400.000.000)
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	57.972.102	442.700.587
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	98.518.500	-
Chi phí tài chính khác	-	1.500.000
Cộng	4.411.680.723	2.507.521.336

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	14.830.947.890	19.583.895.084
Chi phí nhân công	683.990.975	643.640.189
Các khoản khác	516.268.820	175.578.201
Cộng	16.031.207.685	20.403.113.474

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	339.189.804	520.104.963
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.804.002.026	1.405.815.577
Chi phí nhân công	4.396.707.576	5.424.581.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.119.064	125.510.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.220.380	410.911.413
Các khoản khác	4.201.741.067	2.824.438.319
Cộng	<u>21.612.979.917</u>	<u>10.711.362.119</u>

32. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.277.429.800	293.071.492
Xử lý nợ	-	207.827.097
Các khoản khác	385.714.795	9.017.128
Cộng	<u>1.663.144.595</u>	<u>509.915.717</u>

33. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý nợ	-	135.528.679
Các khoản phạt	45.005.123	591.502
Các khoản khác	-	84.674.962
Cộng	<u>45.005.123</u>	<u>220.795.143</u>

34. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.594.305.960)	387.827.410
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.651.159.952	(188.562.074)
- Điều chỉnh tăng	1.651.159.952	1.577.043.807
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	53.938.955	591.502
+ <i>Chi phí phân bổ xe Prado</i>	347.530.566	586.653.272
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	1.191.641.555	483.061.769
+ <i>Lãi chậm nộp BHXH lũy kế</i>	57.972.102	442.700.587
+ <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	-	63.480.000
+ <i>Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền, các khoản phải thu</i>	76.774	556.677
- Điều chỉnh giảm	-	1.765.605.881
+ <i>Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền</i>	-	32.516.899
+ <i>Chuyển lỗ năm 2011, 2012</i>	-	1.733.088.982
Tổng thu nhập chịu thuế	(17.943.146.008)	199.265.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%)	-	19.926.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (50%)	-	9.963.267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.650.341	9.963.267
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	-	9.963.267
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	25.650.341	-
35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.619.956.301)	377.864.143
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)</i>	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19.619.956.301)	377.864.143
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.360)	84

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.372.393.189	77.079.424.183
Chi phí nhân công	12.349.081.657	13.630.008.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.988.686.825	1.755.379.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.299.878.572	38.183.370.145
Chi phí khác bằng tiền	5.104.017.623	5.648.878.500
Cộng	<u>113.114.057.866</u>	<u>136.297.060.978</u>

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Các bộ phận này có sự liên kết hỗ trợ lẫn nhau do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với các bộ phận khác. Nếu xét về bộ phận theo vị trí địa lý thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm Xí nghiệp 3, Xí nghiệp Khai thác đá, Văn phòng Công ty.

(Báo cáo bộ phận trang 34, 35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty hiện chỉ vay vốn ngắn hạn. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	754,46	1.088,63
- EUR	255,85	266,77
Phải thu khách hàng (USD)	70.741,35	98.151,13
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (EUR)	819.841,18	815.363,51

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất xi măng từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của vật tư đầu vào. Hiện nay, giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm xi măng tăng cao, giá thành cao làm giảm tính cạnh tranh về giá, sản phẩm sản xuất ra không cạnh tranh được với các sản phẩm xi măng cùng loại khác, rất khó khăn trong công tác tiêu thụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty liên tục tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Ban điều hành dự án thủy điện, các Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà và một số khách hàng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Kon Tum. Từ năm 2012 đến nay, tình hình kinh tế khó khăn, nợ phải thu của các Công ty trong Tổng Công ty Sông Đà chậm thu hồi, Công ty bị chiếm dụng vốn lớn, không được thanh toán tiền hàng kịp thời. Một số khách hàng cũ trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Kon Tum đã quá hạn thanh toán nhiều năm, không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty có rủi ro tín dụng với khách hàng. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty có chính sách quản lý công nợ phù hợp. Đối với khách hàng thuộc Tổng Công ty Sông Đà, Công ty thường xuyên đối chiếu, xác nhận, đôn đốc thu hồi công nợ, bù trừ công nợ với Ban điều hành, Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty thường xuyên đơn đốc thu hồi, trích lập dự phòng theo đúng qui định hiện hành.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	32.796.829.191	-	32.796.829.191
Chi phí phải trả	435.684.717	-	435.684.717
Vay và nợ thuê tài chính	35.669.825.585	-	35.669.825.585
Phải trả khác	1.199.634.900	91.402.273	1.291.037.173
Cộng	70.101.974.393	91.402.273	70.193.376.666

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	43.444.483.490	-	43.444.483.490
Chi phí phải trả	58.383.075	-	58.383.075
Vay và nợ thuê tài chính	37.220.425.836	-	37.220.425.836
Phải trả khác	978.500.204	116.402.273	1.094.902.477
Cộng	81.701.792.605	116.402.273	81.818.194.878

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.350.849.180	-	5.350.849.180
Đầu tư tài chính	830.000.000	-	830.000.000
Phải thu khách hàng	56.929.629.762	-	56.929.629.762
Phải thu về cho vay	-	1.100.325.179	1.100.325.179
Phải thu khác	1.052.342.105	161.611.427	1.213.953.532
Cộng	64.162.821.047	1.261.936.606	65.424.757.653
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.857.206.758	-	24.857.206.758
Đầu tư tài chính	-	3.950.000.000	3.950.000.000
Phải thu khách hàng	70.180.156.505	-	70.180.156.505
Phải thu về cho vay	1.100.325.179	-	1.100.325.179
Phải thu khác	853.460.460	150.373.427	1.003.833.887
Cộng	96.991.148.902	4.100.373.427	101.091.522.329

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	711.914.620	593.867.757
Hội đồng Quản trị	Thù lao	278.400.000	250.000.000

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.100.325.179
Phải thu ngắn hạn khác	1.886.617.741	2.903.282.829
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	11.497.200
Tài sản ngắn hạn khác	1.028.162.288	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.100.325.179	-
Phải thu dài hạn khác	-	150.373.427
Tài sản dài hạn khác	150.373.427	-
Quỹ đầu tư phát triển	13.841.065.960	14.321.765.043
Quỹ dự phòng tài chính	480.699.083	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	757.753.315	509.915.717
Chi phí khác	468.632.741	220.795.143

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu****Nguyễn Xuân Khuê****Trần Bình Nhưõng****Đỗ Thị Phụng***Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2016*